TRUNG TÂM CÔNG BÁO VÀ TIN HỌC
ttcbth@quangngai.gov.vn
17.05.2024 10:11:37
+07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 17/05/2024 09:40:17

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 91 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 5 năm 2024*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung Công văn số 2736/BTC-NSNN ngày 19/3/2024 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2023; Trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1502/STC-NS ngày 10/5/2024, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2023, như sau:

1. Kết quả thực hiện *(đã được Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi xác nhận)*: 1.745.545 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn ngân sách trung ương đảm bảo: 1.646.618 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 1.250.791 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ *(463.846 triệu đồng)* và các chính sách phát sinh tăng thêm trong năm 2023 *(30.938 triệu đồng)*: 395.827 triệu đồng *(494.784 triệu đồng x 80%)*;

b) Ngân sách địa phương: 98.957 triệu đồng *(494.784 triệu đồng x 20%)*.

2. Tổng nguồn kinh phí đã bố trí:

a) Ngân sách trung ương: 1.713.999 triệu đồng, gồm:

- Bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 1.465.246 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu tại Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ: 248.753 triệu đồng.

b) Ngân sách địa phương: 98.957 triệu đồng.

3. Phần chênh lệch kinh phí ngân sách trung ương:

a) Bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 214.455 triệu đồng *(1.465.246 triệu đồng - 1.250.791 triệu đồng)*.

b) Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết

định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách phát sinh tăng thêm trong năm 2023: - 147.074 triệu đồng *(248.753 triệu đồng - 395.827 triệu đồng)*.

(Chi tiết như Phụ lục đính kèm)

4. Kiến nghị:

Đề nghị Bộ Tài chính thống nhất thực hiện bù trừ giữa các chính sách được giao trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương và chính sách tăng thêm trong năm 2023 *(như năm 2022 đã thực hiện bù trừ giữa các chính sách)* thì ngân sách địa phương thực hiện nộp trả kinh phí còn thừa 67.381 triệu đồng *(214.455 triệu đồng - 147.074 triệu đồng)* về ngân sách trung ương theo quy định.

Trường hợp, Bộ Tài chính không thống nhất thực hiện bù trừ giữa các chính sách theo đề nghị nêu trên, thì ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương 147.074 triệu đồng và ngân sách địa phương thực hiện nộp trả ngân sách trung ương 214.455 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết như các Phụ lục kèm theo)

Kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét thẩm định để địa phương có cơ sở thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Phiên

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP,PCVP, P.KGVX;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTHTien186.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 BC-UBND ngày 16 5 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023										Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí còn thừa trong cân đối	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí hỗ trợ thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*5a=4-3*	*6=3-4-5*	*7*	*8*	*9=6*7-8*	*9*
	TỔNG SỐ	**1.061.005**	-	**1.745.575**	**1.465.246**	-	**214.455**	**494.784**	**80%**	**248.753**	**147.074**	-
1	**Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới**	1.061.005	-	1.281.729	1.465.246	-	214.455	30.938	-	-		-
I	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**258.374**	-	**277.058**	**293.858**	-	**41.675**	**24.875**	-	-		
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ và Thông báo số 300/TB-VPCP ngày 31/7/2023 của Văn phòng Chính phủ**	**165.592**	-	**97.833**	**110.965**	-	**13.132**	-				**Chi tiết theo phụ lục số 01a**
-	Cấp bù miễn, giảm học phí (theo quy định tại Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về mức học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022-2023 và Thông báo số 300/TB-VPCP ngày 31/7/2023 về học phí năm học 2023-2024)	59.115	-	25.857								
	- *Miễn học phí*	36.532		22.229								
	- *Hỗ trợ 70% học phí*	22.583		3.627								
	- *Hỗ trợ 50% học phí*											
-	Hỗ trợ chi phí học tập	106.477		71.977	-							
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ**	**23.848**	-	**20.520**	**33.074**		**12.554**					**Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c**
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	23.599		17.072								
-	Hỗ trợ nấu ăn	121		2.482								
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép	249		966								
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**	**1.202**	-	**7.005**	**9.650**		**2.645**					**Chi tiết theo phụ lục số 01d**
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	1.265	-	6.803								
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học	1.265		203								
1.4	**Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ**	**60.612**		**98.044**	**108.544**		**10.500**					**Chi tiết theo phụ lục số 01e**
-	Hỗ trợ tiền ăn	36.147		84.031								
-	Hỗ trợ tiền nhà ở	13.678		9.857								
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung	10.787		657								
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường	-		3.500								
1.5	**Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ**	**38**		**192**	**98**			**94**				**Chi tiết theo phụ lục số 01f**
1.6	**Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.**	**193**	-	**1.353**	**826**			**527**				**Chi tiết theo phụ lục số 01g**
-	*Hỗ trợ học bổng chính sách:*	*104*	-	*1.220*								
	- 100% lương cơ sở/tháng	89	-	1.129								
	- 80% lương cơ sở/tháng	15	-	90								
	- 60% lương cơ sở/tháng											
-	*Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm; 150 nghìn nếu Tết ở lại).*	*89*	-	*133*								
1.7	**Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ**	**4.530**	-	**27.838**	**30.682**		**2.844**					**Chi tiết theo phụ lục số 01h**
	- Hỗ trợ 100% học bổng											
	- Hỗ trợ 80% học bổng	4.530	-	27.838								
1.8	**Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017**	**8**	-	**19**	**19**		**0**					**Chi tiết theo phụ lục số 01i**
	- Trẻ em mẫu giáo											
	- HS tiểu học, THCS	8	-	19								

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91/BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023										Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí còn thừa trong cân đối	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí hỗ trợ thừa/thiếu	
A	B	1	2	3	4	5	5a=4-3	6=3-4-5	7	8	9=6*7-8	9
1.9	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ**	**2.351**		**24.254**				**24.254**				**Chi tiết theo phụ lục số 01j**
	- Hỗ trợ học phí	1.176		5.664								
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí	1.175	4	18.589								
2	**Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 và Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ**	**655.682**	-	**417.921**	**543.707**	-	**125.786**	-	-	-		
2.1	**BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo**	**192.486**		**165.229**	**240.638**							**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.2	**BHYT cho đối tượng BTXH:**	**62.985**		**53.934**	**64.307**							
2.3	**BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi**	**128.433**		**113.537**	**129.990**							
2.4	**BHYT đối với học sinh, sinh viên**	**170.634**		**39.737**	**40.085**							
2.5	**BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến**	**11.980**		**10.561**	**10.550**							
2.6	**BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình**	**83.316**	-	**34.141**	**58.113**							
-	Cận nghèo	36.734	-	23.621	35.612							
	- Cận nghèo 100%	3.113		2.774								
	- Cận nghèo 70%	33.621		20.847								
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp	46.582		10.520	22.501							
2.7	**BHYT cho người hiến tạng**	**20**		**16**	**24**							
2.8	**BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng**	**5.828**		**765**								
3	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**146.949**	-	**586.750**	**627.681**	-		**6.063**	-	-		
3.1	**Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ**	**97.517**	-	**559.640**	**603.703**		**44.063**					**Chi tiết theo phụ lục số 01l**
3.2	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ**	**31.679**		**21.047**	**23.978**		**2.931**					**Chi tiết theo phụ lục số 01m**
-	Hộ nghèo	29.147		19.396								
-	Hộ CSXH	2.518		1.651								
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)	14										
3.3	**Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ**	**17.753**	-	**6.063**	-	-		**6.063**	-	-		**Chi tiết theo phụ lục số 01n**
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)	424		415								
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)	674		546								
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)	16.655		5.103								
II	**Nhóm chính sách khác**			**463.846**	-	-	-	**463.846**	-	-		
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ			**463.846**				**463.846**				**Chi tiết theo phụ lục số 01o**

..., ngày 8 tháng 5 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA KBNN TỈNH/THÀNH PHỐ

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Hải

..., ngày... tháng... năm 2024

XÁC NHẬN CỦA STC TỈNH/THÀNH PHỐ

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Luyện

..., ngày... tháng... năm 2024

CHỦ TỊCH UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16 /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5,000	6	7,000	8	9,000	10	11=3-10
	TỔNG CỘNG	**97.833,318**	**6.144**	**587,060**	**87.553**	**53.656,860**	**71.900,420**	**43.589,398**	**110.965,000**	**-13.132**
I	**Khối tỉnh**	**28.302,905**	**289**	**99,295**	**15.901**	**13.806,397**	**15.659**	**14.397,213**		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.041,107	289	99,295	15.009	6.041,019	14.627	4.900,793		
2	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	114,733			10	38,340	14	76,393		
3	Trường CĐ YT Đặng Thùy Trâm	260,455			39	149,355	25	111,100		
4	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quản	16.886,610			843	7.577,683	993	9.308,927		
II	**Khối huyện, thị xã, thành phố**	**69.530,413**	**5.855**	**487,765**	**71.652**	**39.850,463**	**56.241**	**29.192,185**		
1	Thành phố Quảng Ngãi	1.007,045			836	1.007,045				
2	Trà Bồng	14.121,330			15.021	7.822,094	15.156	6.299,236		
3	Lý Sơn	5.811,435			5.707	3.257,155	5.629	2.554,280		
4	Sơn Tây	7.118,165			5.312	3.984,263	5.223	3.133,902		
5	Ba Tơ	14.419,386	5.388	418,395	15.288	8.007,188	10.902	5.993,803		
6	Tư Nghĩa	869,241			791	496,966	795	372,275		
7	Mộ Đức	1.811,462			2.385	1.223,325	804	588,137		
8	Thị xã Đức Phổ	1.413,417			1.263	731,795	1.357	681,622		
9	Bình Sơn	1.365,823	467	69,370	1.198	712,020	1.231	584,433		
10	Nghĩa Hành	1.553,091			2.732	1.216,341	561	336,750		
11	Sơn Hà	16.602,198			18.535	9.486,531	12.022	7.115,667		
12	Sơn Tịnh	554,090			460	304,710	448	249,380		
13	Minh Long	2.883,730			2.123	1.601,030	2.115	1.282,700		
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**	**71.976,765**	**72**	**42,750**	**53.921**	**40.440,763**	**52.489,420**	**31.493,252**		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5,000	6	7,000	8	9,000	10	11=3-10
I	**Khối tỉnh**	**8.921,750**	**72**	**42,750**	**6.440**	**4.830,000**	**6.749**	**4.049,000**		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.921,750	72	42,750	6.440	4.830,000	6.749	4.049,000		
II	**Khối huyện, thị xã, thành phố**	**63.055,015**			**47.481**	**35.610,763**	**45.740**	**27.444,252**		
1	Thành phố Quảng Ngãi	627,100			836	627,100				
2	Trà Bồng	13.157,700			9.706	7.279,200	9.798	5.878,500		
3	Lý Sơn	5.456,700			4.084	3.063,300	3.989	2.393,400		
4	Sơn Tây	7.118,165			5.312	3.984,263	5.223	3.133,902		
5	Ba Tơ	13.498,200			10.020	7.514,700	9.973	5.983,500		
6	Tư Nghĩa	414,900			307	230,100	308	184,800		
7	Mộ Đức	1.090,050			828	621,000	782	469,050		
8	Thị xã Đức Phổ	655,200			487	365,550	483	289,650		
9	Bình Sơn	795,900			587	440,400	593	355,500		
10	Nghĩa Hành	1.320,100			1.311	983,350	561	336,750		
11	Sơn Hà	15.792,900			11.679	8.759,550	11.722	7.033,350		
12	Sơn Tịnh	268,650			201	150,450	197	118,200		
13	Minh Long	2.859,450			2.122	1.591,800	2.113	1.267,650		
B	**Miễn học phí, giảm học phí**	**25.856,553**	**6.072**	**544,310**	**33.632**	**13.216,097**	**19.411,000**	**12.096,146**		
I	**Miễn học phí**	**22.229,367**	**4.938**	**475,925**	**20.935**	**11.203,085**	**10.659**	**10.550,357**		
I	**Khối tỉnh**	**17.185,220**	**217**	**56,545**	**3.328**	**7.887,170**	**3.422**	**9.241,505**		
1	**Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông**	**932,715**	**217**	**56,545**	**2.506**	**481,710**	**2.495**	**394,460**		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	932,715	*217*	*56,545*	*2.506*	*481,710*	*2.495*	*394,460*		
2	**Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập**	**16.252,505**			**822**	**7.405,460**	**927**	**8.847,045**		
-	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	66,750			8	33,000	5	33,750		
-	Trường CĐ YT Đặng Thùy Trâm	99,000			10	49,500	9	49,500		
-	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quản	16.086,755			804	7.322,960	913	8.763,795		
II	**Khối huyện, thị xã, thành phố**	**5.044,147**	**4.721**	**419,380**	**17.607**	**3.315,915**	**7.237**	**1.308,852**		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5,000	6	7,000	8	9,000	10	11=3-10
1	Thành phố Quảng Ngãi	155,072				155,072				
2	Trà Bồng	799,250			4.451	443,190	4.450	356,060		
3	Lý Sơn	306,755			1.622	177,155	1.638	129,600		
4	Sơn Tây									
5	Ba Tơ	805,885	4.483	372,640	4.342	433,245				
6	Tư Nghĩa	353,730			220	241,100	204	112,630		
7	Mộ Đức	571,060			712	458,873	21	112,187		
8	Thị xã Đức Phổ	490,585			311	281,305	318	209,280		
9	Bình Sơn	461,073	238	46,740	315	234,840	322	179,493		
10	Nghĩa Hành	129,500			537	129,500				
11	Sơn Hà	688,037			4.979	612,795	176	75,242		
12	Sơn Tịnh	258,920			117	139,610	106	119,310		
13	Minh Long	24,280			1	9,230	2	15,050		
II	**Giảm học phí**	**3.627,186**	**1.134**	**68,385**	**12.697**	**2.013,012**	**8.752**	**1.545,789**		
1	**Khối tỉnh**	**2.195,935**			**6.133**	**1.089,227**	**5.488**	**1.106,708**		
1	**Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông**	**1.186,642**			**6.063**	**729,309**	**5.383**	**457,333**		
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	1.186,642			**6.063**	**729,309**	**5.383**	**457,333**		
	+ Hỗ trợ 70% học phí	632,986			**4.054**	**386,663**	**3.842**	**246,323**		
	Học kỳ I năm học 2022-2023	17,850			*238*	*17,850*				
	Học kỳ II năm học 2022-2023, Học kỳ I năm họ	615,136			*3.816*	*368,813*	*3.842*	*246,323*		
	+ Hỗ trợ 50% học phí	553,657			**2.009**	**342,647**	**1.541**	**211,010**		
	Học kỳ I năm học 2022-2023	47,035			*338*	*47,035*				
	Học kỳ II năm học 2022-2023, Học kỳ I năm họ	506,622			*1.671*	*295,612*	*1.541*	*211,010*		
2	**Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập**	**1.009,293**			**70**	**359,918**	**105**	**649,375**		
	- Trường Đại học Phạm Văn Đồng	47,983			**2**	**5,340**	**9**	**42,643**		
	+ Hỗ trợ 70% học phí	42,133			*1*	*3,115*	*8*	*39,018*		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5,000	6	7,000	8	9,000	10	11=3-10
	+ Hỗ trợ 50% học phí	5,850			*1*	*2,225*	*1*	*3,625*		
	- Trường CĐ YT Đặng Thùy Trâm (Hỗ trợ 70%	161,455			**29**	**99,855**	**16**	**61,600**		
	Học kỳ II năm học 2021-2022	6,300			*2*	*6,300*				
	Học kỳ I năm học 2022-2023	13,860			*4*	*13,860*				
	Học kỳ II năm học 2022-2023, Học kỳ I năm họ	141,295			*23*	*79,695*	*16*	*61,600*		
	- Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quả	799,855			39	254,723	80	545,132		
2	**Khối huyện, thị xã, thành phố**	**1.431,251**	**1.134**	**68,385**	**6.564**	**923,785**	**3.264**	**439,081**		
2.1	Thành phố Quảng Ngãi	224,873				224,873				
2.2	Trà Bồng	164,380			864	99,704	908	64,676		
2.3	Lý Sơn	47,980			1	16,700	2	31,280		
2.4	Sơn Tây									
2.5	Ba Tơ	115,301	905	45,755	926	59,243	929	10,303		
2.6	Tư Nghĩa	100,611			264	25,766	283	74,845		
2.7	Mộ Đức	150,352			845	143,452	1	6,900		
2.8	Thị xã Đức Phổ	267,632			465	84,940	556	182,692		
2.9	Bình Sơn	108,850	229	22,630	296	36,780	316,00	49,440		
2.10	Nghĩa Hành	103,491			884	103,491				
2.11	Sơn Hà	121,261			1.877	114,186	124	7,075		
2.12	Sơn Tịnh	26,520			142	14,650	145	11,870		
2.13	Minh Long									

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép *(Chi tiết theo Phụ lục số 01c)*	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023				Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí *(2,4trđ/45TE/tháng)*				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng	**12.327**	**0**	**5**	**9.860**	**11.272**	**0,16**	**4**	**7.212**		**2.482**	**966**	**20.520**	**33.074**	**-12.554**
1	Thành phố Quảng Ngãi		0,160	5		152	0,160	4	97,120			0,000	97,120		
2	Trà Bồng	2.650	0,160	5	2.119,400	2.712	0,160	4	1.735,500		493,200	367,200	4.715,300		
3	Lý Sơn	960	0,160	5	768,000	920	0,160	4	588,800		324,000	4,050	1.684,850		
4	Sơn Tây	1.372	0,160	5	1.097,440	1.229	0,160	4	786,080		438,888	196,650	2.519,058		
5	Ba Tơ	2.307	0,160	5	1.845,600	2.208	0,160	4	1.413,120		698,400	142,200	4.099,320		
6	Tư Nghĩa	161	0,160	5	128,800	221	0,160	4	140,960			0,000	269,760		
7	Mộ Đức	254	0,160	5	203,200	233	0,160	4	148,680			0,000	351,880		
8	Thị xã Đức Phổ	146	0,160	5	116,320	137	0,160	4	87,680			0,000	204,000		
9	Bình Sơn	91	0,160	5	72,160	113	0,160	4	72,320			0,000	144,480		
10	Nghĩa Hành	358	0,160	5	286,240	160	0,160	4	102,560			23,400	412,200		
11	Sơn Hà	3.474	0,160	5	2.779,460	2.653	0,160	4	1.697,920		528,000	216,000	5.221,380		
12	Sơn Tịnh	38	0,160	5	30,400	40	0,160	4	25,600			0,000	56,000		
13	Minh Long	516	0,160	5	412,800	494	0,160	4	315,840			16,200	744,840		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01c

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng	**249**			**965,700**
I	**Khối tỉnh**				
II	**Khối huyện, thị xã, thành phố**	**249**			**965,700**
1	Thành phố Quảng Ngãi				
2	Trà Bồng	93	0,45	9	367,200
3	Lý Sơn	1	0,45	9	4,050
4	Sơn Tây	50	0,45	9	196,650
5	Ba Tơ	37	0,45	9	142,200
6	Tư Nghĩa				
7	Mộ Đức				
8	Thị xã Đức Phổ				
9	Bình Sơn				
10	Nghĩa Hành	8	0,45	9	23,400
11	Sơn Hà	56	0,45	9	216,000
12	Sơn Tịnh				
13	Minh Long	4	0,45	9	16,200

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01d

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023				Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí			Số đối tượng	Kinh phí					
			Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)		Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=2+6	10	11=9-10
	Tổng cộng	**639**	**3.787,87**	**3.658,10**	**129,77**	**563**	**3.217,518**	**3.136,386**	**81,132**	**7.005,387**	**9.650,000**	**-2.644,613**
I	**Khối tỉnh**	**51**	**304,530**	**302,530**	**2,000**	**53**	**301,660**	**299,660**	**2,000**	**606,190**		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	51	304,530	302,530	2,000	53	301,660	299,660	2,000	606,190		
II	**Khối huyện, thị xã, thành phố**	**588**	**3.483,339**	**3.355,569**	**127,770**	**510**	**2.915,858**	**2.836,726**	**79,132**	**6.399,197**		
1	Thành phố Quảng Ngãi	19	118,796	113,240	5,556	16	91,926	89,260	2,666	210,722		
2	Trà Bồng	112	678,780	667,67	11,11	110	644,770	644,330	0,440	1.323,550		
3	Lý Sơn											
4	Sơn Tây	101	654,496	611,496	43	83	520,028	482,028	38,000	1.174,524		
5	Ba Tơ	26	145,924	145,424	0,50	27	155,520	155,520		301,444		
6	Tư Nghĩa	23	137,080	137,080		23	132,480	132,480		269,560		
7	Mộ Đức	50	317,945	290,848	27,097	43	271,762	252,448	19,314	589,707		
8	Thị xã Đức Phổ	20	130,300	119,200	11,10	13	136,488	126,720	9,768	266,788		
9	Bình Sơn	49	280,920	280,120	0,80	37	211,140	211,140		492,060		
10	Nghĩa Hành	58	278,640	255	24	40	112,680	103,736	8,944	391,320		
11	Sơn Hà	118	668,938	664,438	4,5	107	575,704	575,704		1.244,642		
12	Sơn Tịnh	12	71,520	71,520		11	63,360	63,360		134,880		
13	Minh Long											

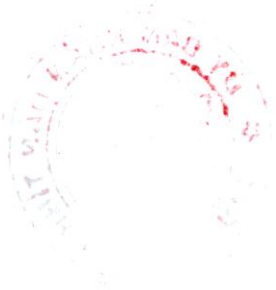

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01e

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023									Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024												Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ trường PTDTBT			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Số học sinh			Kinh phí	Trong đó		Định mức nấu ăn	Kinh phí		Số học sinh			Kinh phí	Trong đó		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT	Lập tủ thuốc dùng chung	Tổng kinh phí hỗ trợ trường PTDTBT	Định mức nấu ăn	Kinh phí				
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở				Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở								
			Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh học tại trường PTDTBT								Học sinh được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh học tại trường PTDTBT												
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+8	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18=16+1	19	20	21=13+18+20	22	23	24
	Tổng cộng	21.701	7.239	14.462	48.424,990	43.089,616	5.335,374			48.424,990	20.696	6.439	14.257	45.461,953	40.940,817	4.521,136	440	216,991	656,677		3.499,732	49.618,362	98.043,352	108.544,000	-10.500,648
I	**Khối tỉnh**	**6.301**	**2.873**	**3.428**	**12.352,320**	**10.214,935**	**2.137,385**			**12.352,320**	6.306	**2.842**	**3.464**	**11.937,929**	**9.972,613**	**1.965,316**						**11.937,929**	**24.290,249**		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.301	2.873	3.428	12.352,320	10.214,935	2.137,385			12.352,320	6.306	2.842	3.464	11.937,929	9.972,613	1.965,316						11.937,929	24.290,249		
II	**Khối huyện, thị xã, thành**	**15.400**	**4.366**	**11.034**	**36.072,670**	**32.874,681**	**3.197,989**			**36.072,670**	**14.390**	**3.597**	**10.793**	**33.524,024**	**30.968,204**	**2.555,820**	**440**	**216,991**	**656,677**		**3.499,732**	**37.680,433**	**73.753,103**		
1	Trà Bồng	4.691	644	4047	12.539,550	12.059,470	480,080			12.539,550	4.332	315	4017	11.794,540	11.567,740	226,800	257,7	128,834	386,501		2.019,240	14.200,281	26.739,831		
2	Lý Sơn	30	15	15	55,875	44,700	11,175			55,875	12	6	6	21,600	17,280	4,320						21,600	77,475		
3	Sơn Tây	2.651		2651	7.897,894	7.897,894				7.897,894	2.491		2491	7.174,080	7.174,080		86,58	43,291	129,874		963,892	8.267,846	16.165,740		
4	Ba Tơ	4.122	1852	2270	8.141,360	6.762,216	1.379,144			8.141,360	3.905	1604	2301	7.778,880	6.624,000	1.154,880	57,24	25,766	83,003		268,300	8.130,183	16.271,543		
5	Sơn Hà	3.376	1590	1786	6.450,866	5.320,701	1.130,165			6.450,866	3.271	1558	1713	5.909,644	4.821,904	1.087,740	23,1	11,550	34,650		131,600	6.075,894	12.526,760		
6	Minh Long	530	265	265	987,125	789,700	197,425			987,125	379	114	265	845,280	763,200	82,080	15,1	7,550	22,650		116,700	984,630	1.971,755		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01f

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	Tổng cộng	**14**	**62,580**	**24**	**129,600**	**192,180**	**98**	**94**
	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	14	62,580	24	129,600	192,180		

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01g

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023			Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
						Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11-12
	Tổng số					**62**		**633,960**	**91**		**718,720**	**1.352,680**	**826**	**527**
I	**Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, thuộc hộ cận nghèo, người khuyết tật**	100%				57	0	506,600	81	0	629,000	1.135,600		
1	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo					57		506,600	81		629,000	1.135,600		
	TrườngCĐ Y tế Đặng Thùy Trâm					6	6	53,640	8		71,000	124,640		
II		80%				6	6	53,640	3	6	35,000	88,640		
1	*Miễn 100% học phí*								2	5	20,400	20,400		
									1	4	8,400	8,400		
III		60%							2	2	7,200	7,200		
1	*Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi*					51	11	452,960	73	12	558,000	1.010,960		
						49	6	438,060	20	2	72,000	510,060		
						2	5	14,900	29	6	313,200	328,100		
									24	4	172,800	172,800		
	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo											0,000		
(*)	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số người khuyết tật											*0,000*		
	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo					5	0	35,760	**10**	**0**	**55,320**	**91,080**		
	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú					5		35,760	**10**		**55,320**	**91,080**		
	Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm					5	6	35,760	5		26,520	62,280		
	Miễn 80% học phí					5	6	35,760	2	6	17,680	53,440		
									3	2	8,840	8,840		
	Trường CĐ Việt Nam Hàn Quốc Quảng Ngãi							0,000	5	4	28,800	28,800		
	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo											0,000		
	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo					0		91,600	0	0	34,400	126,000		
	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo											0,000		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023			Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
						Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11-12
	Học sinh, sinh viên người dân tộc kinh thuộc hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo					0	0	91,600	0	0	34,400	126,000		
	Trường CĐ Việt Nam Hàn Quốc Quảng Ngãi							91,600			34,400	126,000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01h

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023				Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11=9-10
	Tổng cộng	**2.443**			**15.353,999**	**2.087**			**12.483,860**	**27.837,859**	**30.682**	**-2.844,141**
I	**Khối tỉnh**	**819**			**4.448,224**	**495**			**2.851,200**	**7.299,424**		
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	819			4.448,22	495			2.851,20	7.299,424		
		489	1,192	6	3.497,82	495	1,440	4	2.851,20			
		330	1,44	2	950,40							
II	**Khối huyện, thị xã, thành phố**	**1.624**			**10.906**	**1.592**			**9.633**	**20.538,435**		
1	Trà Bồng	440	1,192	6	2.969	437	1,440	6	3.377	6.346,070		
2	Sơn Tây	198	1,192	8	1.856,073	199	1,440	4	1.146	3.002,313		
3	Ba Tơ	280	1,192	8	2.521	280	1,440	4	1.613	4.133,840		
4	Sơn Hà	265	1,192	7	2.210,792	279	1,440	5	2.011,680	4.222,472		
5	Minh Long	441	1,192	8	1.348,600	397	1,440	4	1.485,140	2.833,740		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01i

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023				Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11=9-10
	Tổng cộng	**5**	**0**	**21**	**11,013**	**3**	**0**	**8**	**7,920**	**18,933**	**0**	**0**
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người	3		13	5,997	1		4	2,160	**8,157**		
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT	2	0	8	5,016	2	0	4	5,760	**10,776**		
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú											
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú											
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp											

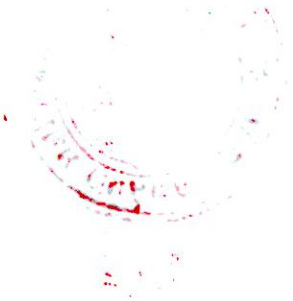

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01j

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2022-2023					Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2023-2024					Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm 2023
		Đối tượng	Mức thu học phí	Mức phí sinh hoạt	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức thu học phí	Mức phí sinh hoạt	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5=1*(2+3)*4	6	7	8	9	10=6*(7+8)*9	11=5+10
	Tổng số	**881**				**9.562,000**	**1.470**				**14.691,684**	**24.253,684**
	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	**881**				**1.902,700**	**1.470**				**3.761,754**	**5.664,454**
1	**Kinh phí hỗ trợ học phí cho sinh viên sư phạm**	**441**				**869,600**	735				**1.186,710**	**2.056,310**
	Kinh phí hỗ trợ học phí cho sinh viên sư phạm khóa 21	194				46,800	190					46,800
	Kinh phí hỗ trợ học phí cho sinh viên sư phạm khóa 21(LT)	30				986,300					1.330,500	2.316,800
	Kinh phí hỗ trợ học phí cho sinh viên sư phạm khóa 22	217					213				1.244,544	1.244,544
	Kinh phí hỗ trợ học phí cho sinh viên sư phạm khóa 23					7.659,300	332				10.929,930	18.589,230
2	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm**	**440**				**3.502,950**	**735**				**3.448,500**	**6.951,450**
	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm khóa 21	193				217,800	190					217,800
	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm khóa 21(LT)	30				3.938,550					3.865,950	7.804,500
	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên sư phạm khóa 22	217					213				3.615,480	3.615,480
	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt cho sinh viên sư phạm khóa 23						332					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01k

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16 /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Quyết toán năm 2023						Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Tổng cộng		Trong đó					
				6 tháng đầu năm		6 tháng cuối năm			
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=2-7*
	Tổng cộng	**800.088**	**417.921**		**198.525**		**219.396**	**543.707**	**-125.786**
I	**Nhóm NSNN đóng BHYT**	**523.892**	**343.615**		**156.205**		**187.410**		
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	200.051	164.895		75.287		89.608		
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	233.677	113.537		51.647		61.890		
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT		112.151		51.170		60.981		
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014		1.386		477		909		
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	12.103	10.561		4.807		5.755		

4	Đối tượng BTXH	73.847	53.934		24.457		29.477		
5	Đối tượng người hiến tạng	20	16		8		8		
6	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú	4.194	672		0		672		
II	**Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng**	**276.196**	**74.305**		**42.319**		**31.986**		
1	Hộ cận nghèo	41.769	23.621		11.241		12.380		
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%	*6.482*	*2.774*		*1.271*		*1.504*		
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%	*35.287*	*20.847*		*9.970*		*10.877*		
2	Học sinh, sinh viên	179.641	39.737		25.716		14.021		
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình	48.070	10.520		5.363		5.157		
4	Người dân tộc thiểu số tại khu vực II, III giai đoạn 2016-2020	6.716	427				427		

XÁC NHẬN CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM – BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

GIÁM ĐỐC

Tiêu Sinh

XÁC NHẬN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM – SỞ TÀI CHÍNH – TỈNH QUẢNG NGÃI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Luyện

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01I

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2023	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	TỔNG SỐ (A+B)	**98.461**				**559.640**	**603.703**	**(44.063)**
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN	**94.591**				**531.472**		
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**	**84.955**				**490.968**		
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**	**295**				**1.729**		
	Dưới 4 tuổi	17	2,50	360	900	121		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	278	1,50	360	540	1.607		
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đang học văn hóa, học nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất**	**110**				**633**		
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi	110	1,50	360	540	633		
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,**	**3**				**22**		
	Dưới 4 tuổi		2,50	360				
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	3	2,00	360	720	22		
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	360				
4	**Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**	**2.933**				**16.248**		
	Đang nuôi 1 con	1.587	1,00	360	360	5.109		
	Đang nuôi 2 con	1.110	2,00	360	720	8.183		
	Đang nuôi 3 con	191	3,00	360	1.080	2.212		
	Đang nuôi 4 con	41	4,00	360	1.440	663		
	Đang nuôi 5 con	4	5,00	360	1.800	81		
5	**Người cao tuổi**	**41.937**				**181.185**		
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**	**1.641**				**11.019**		
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1.269	1,50	360	540	7.947		
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	372	2,00	360	720	3.071		
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**	**8.261**	1,00	360	360	**33.765**		
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**	**32.015**	1,00	360	360	**136.155**		
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**	**20**	3,00	360	1.080	**247**		
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**	**35.305**				**270.771**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 011

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2023	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**	**8.618**				**78.925**		
	Dưới 16 tuổi	885	2,50	360	900	8.826		
	Từ 16 đến 60 tuổi	3.565	2,00	360	720	29.266		
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4.168	2,50	360	900	40.833		
6.2	**Người khuyết tật nặng**	**26.687**				**191.846**		
	Dưới 16 tuổi	2.027	2,00	360	720	16.402		
	Từ 16 đến 60 tuổi	13.368	1,50	360	540	83.273		
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	11.292	2,00	360	720	92.171		
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**	**4.347**	**1,50**	**360**	**540**	**20.232**		
8.0	**Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.**	**25**	**1,50**	**540**	**810**	**148**		
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**	**9.440**				**36.216**		
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**	**144**				**814**		
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**	**31**	**2,50**	**360**	**900**	**168**		
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**	**113**				**646**		
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	113	1,50	360	540	646		
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**	**94**	**1,50**	**360**	**540**	**530**		
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**	**9.202**				**34.872**		
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**	**455**				**2.293**		
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	443	1,50	360	540	2.164		
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	12	2,00	360	720	129		
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**	**8.700**				**32.332**		
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	8.700	1,00	360	360	32.332		
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**	**47**				**247**		
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**	**196**				**4.288**		
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**	**49**				**771**		
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5**	**49**				**771**		
	Dưới 4 tuổi	4	5,00	360	1.800	86		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	40	4,00	360	1.440	633		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 011

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2023	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	5	4,00	360	1.440	52		
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**					-		
	Dưới 4 tuổi		5,00	360	1.800	-		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	360	1.440	-		
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**	**29**	4,00	360	1.440	**449**		
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**	**109**				**1.572**		
	Dưới 4 tuổi		5,00		-	-		
	Từ đủ 4 tuổi trở lên	109	4,00	360	1.440	1.572		
4	**Mai táng phí đối tượng tại Cơ sở trợ giúp xã hội**	9				**162**		
5	**Hỗ trợ vật dụng hàng ngày, vệ sinh cá nhân, học tập ....**					**1.333**		
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**	**3.870**	**20,00**	**360**	**7.200**	**28.168**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01m

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới										Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=14-17
	Tổng cộng	**31.679**	**29.147**	**2.532**	**2.518**	**14**	**0,06**	**4,00**	**0,06**	**2,00**	**0,06**	**4,00**	**0,06**	**2**	**21.046,812**	**19.396,066**	**1.650,746**	**23.978**	**-2.931,189**
1	TP. Quảng Ngãi	877	820	57	57										583,250	545,342	37,908		
2	Trà Bồng	5.370	5.348	22	9	13									3.645,096	3.630,163	14,933		
3	Lý Sơn	535	535												361,750	361,750	0,000		
4	Sơn Tây	2.631	2.472	159	159										1.697,249	1.594,679	102,570		
5	Ba Tơ	5.345	5.140	205	205										3.585,312	3.447,802	137,510		
6	Tư Nghĩa	875	656	219	219										584,192	437,977	146,215		
7	Mộ Đức	2.454	1.944	510	510										1.670,828	1.323,590	347,238		
8	TX. Đức Phổ	1.703	1.467	236	236										1.067,422	919,500	147,922		
9	Bình Sơn	3.030	2.443	587	587										1.910,560	1.540,428	370,132		
10	Nghĩa Hành	1.409	998	411	411										907,197	642,571	264,626		
11	Sơn Hà	5.778	5.778	0											3.916,034	3.916,034	0,000		
12	Sơn Tịnh	566	441	125	125										366,826	285,813	81,013		
13	Minh Long	1.106	1.105	1	0	1									751,096	750,417	0,679		

(*) Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 và số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 quy định về giá bán điện
Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 01n

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Quyết toán năm 2023		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4=2-3
	Tổng cộng	**17.753**	**6.063,259**	**0,000**	**6.063,259**
1	**Hộ nghèo (30%)**	**424**	**414,589**	**0**	**414,589**
1.1	Thành phố Quảng Ngãi	44	46,332		46,332
1.2	Trà Bồng	51	23,067		23,067
1.3	Lý Sơn	32	36,036		36,036
1.4	Sơn Tây	16	16,038		16,038
1.5	Ba Tơ	132	127,714		127,714
1.6	Tư Nghĩa	18	26,730		26,730
1.7	Mộ Đức	21	21,483		21,483
1.8	Thị xã Đức Phổ	29	30,987		30,987
1.9	Bình Sơn	16	29,304		29,304
1.10	Nghĩa Hành	43	39,079		39,079
1.11	Sơn Hà	9	7,821		7,821
1.12	Sơn Tịnh	5	4,356		4,356
1.13	Minh Long	8	5,643		5,643
2	**Hộ cận nghèo (25%)**	**674**	**546,156**	**0**	**546,156**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Quyết toán năm 2023		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4=2-3
1.1	Thành phố Quảng Ngãi	50	40,095		40,095
1.2	Trà Bồng	115	62,744		62,744
1.3	Lý Sơn	15	12,128		12,128
1.4	Sơn Tây	5	4,868		4,868
1.5	Ba Tơ	130	104,693		104,693
1.6	Tư Nghĩa	66	64,268		64,268
1.7	Mộ Đức	51	46,778		46,778
1.8	Thị xã Đức Phổ	59	52,058		52,058
1.9	Bình Sơn	50	52,679		52,679
1.10	Nghĩa Hành	82	58,575		58,575
1.11	Sơn Hà	25	12,458		12,458
1.12	Sơn Tịnh	23	33,660		33,660
1.13	Minh Long	3	1,155		1,155
3	**Các đối tượng khác (10%)**	**16.655**	**5.102,514**	**0**	**5.102,514**
1.1	Thành phố Quảng Ngãi	3.480	969,334		969,334
1.2	Trà Bồng	471	127,334		127,334
1.3	Lý Sơn	603	199,241		199,241
1.4	Sơn Tây	100	26,697		26,697
1.5	Ba Tơ	970	302,128		302,128
1.6	Tư Nghĩa	2.120	779,161		779,161

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Quyết toán năm 2023		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4=2-3
1.7	Mộ Đức	1.164	345,096		345,096
1.8	Thị xã Đức Phổ	1.720	588,501		588,501
1.9	Bình Sơn	1.841	615,989		615,989
1.10	Nghĩa Hành	1.522	388,628		388,628
1.11	Sơn Hà	1.046	274,060		274,060
1.12	Sơn Tịnh	1.276	384,863		384,863
1.13	Minh Long	342	101,482		101,482

..., ngày...tháng...năm 2024

XÁC NHẬN CỦA BHXH QUẢNG NGÃI

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NGÃI

GIÁM ĐỐC

Tiêu Sinh

..., ngày...tháng...năm 2024

XÁC NHẬN CỦA SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG NGÃI

SỞ TÀI CHÍNH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Luyện

Phụ lục số 01o

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯ DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 91 /BC-UBND ngày 16/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	I. Hỗ trợ khai thác và dịch vụ khai thác hải sản												II. Kinh phí hỗ trợ nuôi trồng hải sản			III. Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả đối với thuyền viên và tàu bị bắt giữ, hư hỏng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		1. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu						2. Bảo hiểm thân tàu		3. Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		4. Mua máy liên lạc tầm xa						
		Số tàu					Tổng kinh phí	Số lượng tàu	Kinh phí	Số lượng thuyền viên	Kinh phí	Số lượng máy	Kinh phí	Số đối tượng hỗ trợ chi phí lồng nuôi	Số đối tượng hỗ trợ tiền mua giống hải sản	Tổng kinh phí		
		90-<150 CV	150-<250 CV	250-<400 CV	400-<700 CV	≥ 700 CV												
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng			**140**	**3.759**	**1.692**	**459.500**	**409**	**2.761,193**	**6.676**	**1.444,558**	**5**	**140**					**463.845,751**
1	Huyện Lý Sơn			12	140	67	17.860	19	150,961	380	69,874							18.080,835
2	Huyện Bình Sơn			53	721	769	133.890	201	1.479,881	2.367	633,447	2	56					136.059,328
3	Huyện Mộ Đức				1		300											300,000
4	Huyện Nghĩa Hành				1		300			4	0,480							300,480
5	Huyện Tư Nghĩa				1		300											300,000
6	Tp Quảng Ngãi			56	1.591	148	137.205	50	227,055	1.566	256,970	2	56					137.745,025
7	TX Đức Phổ			19	1.304	708	169.645	139	903,297	2.359	483,787	1	28					171.060,084